

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-PT

Ngày 22/9/2022

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Tú và ông Y Phi Kbuôr.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2022/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 23/2022/QĐ-PT ngày 10/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/QĐ-PT ngày 05/9/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hà Thê H, sinh năm 1983. Địa chỉ: 33 đường M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

2. Bị đơn: Ông Hoàng S, sinh năm 1983. Địa chỉ: Đường A, Liên gia 22, thôn 1, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đặng Thị Kim L, sinh năm 1953. Địa chỉ: Đường A, Liên gia 22, thôn 1, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

3.2. Ông Lê Minh T và bà Hoàng Thị Phương U. Địa chỉ: Tổ dân phố 4, phường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*Có mặt*).

3.3. Bà Lê Thị Thanh Th (*Có mặt*) và ông Nguyễn Thanh T1. Địa chỉ: 127/12 đường Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*Vắng mặt*).

3.4. Bà Mai Thị H1. Địa chỉ: Số nhà 25, Tinh lộ 5, thôn 2, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (*Có đơn xin vắng mặt*).

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Cao Thị T. Địa chỉ: 399 P, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin vắng mặt).

4.2. Ông Ngô Thanh P. Địa chỉ: 15/3 H, phường N, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin vắng mặt).

4.3. Ông Nguyễn Thanh Q. Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn M, huyện M, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin vắng mặt).

4.4. Ông Trần Văn Th, sinh năm 1968, địa chỉ: 15/1 H, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hoàng S.

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Hà Thế H trình bày:

Bà H và ông Hoàng S lấy nhau trên cơ sở tự nguyện yêu thương, có tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau từ năm 2014, đến ngày 17/11/2017 mới tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống được mấy năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do quan niệm sống và cách nhìn cuộc sống không phù hợp, ông S ngoại tình với người phụ nữ khác về nhà còn đánh đập bà. Mặc dù hai bên đã cố gắng hòa giải để hàn gắn nhiều lần nhưng đều không thành. Nay xét thấy tình thương yêu vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông S.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung là cháu Hoàng Đức Gia B, sinh ngày 14/7/2015 hiện đang ở với bà H. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B đến tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà yêu cầu ông S cấp dưỡng 1.500.000 đồng/tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Bà và ông S có tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây cấp 4 diện tích 95m² trên diện tích đất nông nghiệp 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 đã được cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019 đứng tên ông Lê Minh T, bà Hoàng Thị Phương U và bà Lê Thị Thanh Th, ông Nguyễn Thanh T1. Nhà và đất tọa lạc tại đường A, liên gia 22, thôn 1, xã C, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Nguồn gốc đất là do vợ chồng bà mua của ông Lê Minh T và bà Hoàng Thị Phương U (bà U là em gái ông S) vào năm 2018 với giá 200.000.000 đồng. Tiền mua đất là tiền riêng của hai vợ chồng tích góp từ trước đến nay, không vay mượn gì của ai. Việc mua bán có viết giấy tay nhưng hiện ông S đang giữ nên bà không có để cung cấp cho Tòa án, bà có cung cấp đoạn băng ghi âm trong đó ông T xác nhận nội dung mua bán này. Cùng năm, vợ chồng bà xây nhà trên đất, tổng chi phí

và mua sắm đồ đạc hết khoảng 250.000.000 đồng. Nguồn tiền do ông S đi vay Ngân hàng 80.000.000 đồng, bà H vay thêm bên ngoài và ghi nợ lại trả dần (như tiền vật liệu xây dựng, công thợ). Ngoài ra, ông bà còn có 01 xe SIRIUS biển số 47B2-10542 trị giá 12.000.000 đồng, hiện ông S đang sử dụng.

Nay bà H yêu cầu chia đôi tài sản bằng giá trị theo như kết quả định giá, bà đồng ý giao nhà, đất và chiếc xe trên cho ông S quản lý, sử dụng. Ông S có trách nhiệm bù chênh lệch $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà.

Về nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Hoàng S trình bày:

Ông và bà H về chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn như bà H trình bày là đúng. Quá trình chung sống được mấy năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan niệm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau. Bà H đã mang con ra ngoài sinh sống từ tháng 5/2020 đến nay. Mặc dù hai bên đã cố gắng hòa giải để hàn gắn nhưng không thành. Nay xét thấy tình thương yêu vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên ông đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung là cháu Hoàng Đức Gia B, sinh ngày 14/7/2015. Khi ly hôn ông cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B đến tuổi trưởng thành. Trường hợp Tòa án giao con chung cho bà H nuôi thì ông đồng ý cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng như bà H yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông bà chỉ có 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS biển số 47B2-10542 trị giá 12.000.000 đồng là tài sản chung. Ông đồng ý chia đôi theo quy định và thanh toán giá trị cho bà H.

Đối với yêu cầu của bà H chia căn nhà xây cấp 4 diện tích 95m² và diện tích đất nông nghiệp 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 đã được cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019 đứng tên ông Lê Minh T, bà Hoàng Thị Phương U và bà Lê Thị Thanh Th, ông Nguyễn Thanh T1 thì ông không đồng ý. Vì tài sản này của mẹ ông là bà Đặng Thị Kim L mua của vợ chồng em gái ông là ông Lê Minh T và bà Hoàng Thị Phương U. Nguồn tiền có được từ việc mẹ ông bán căn nhà tại 02 H, Tp. B sau đó mua lô đất trên để xây nhà ở, làm nhà từ đường. Thời điểm xây nhà do bà L già yếu nên đã giao tiền bạc cho bà H hợp đồng xây nhà, đi mua vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, sơn nhà cửa sắt... còn ông hàng ngày phải đi làm thuê nên không có thời gian trông coi và đi mua vật liệu xây dựng. Chi phí xây nhà hết khoảng 200.000.000 đồng, nguồn tiền là từ việc bà L đưa 90.000.000 đồng (bà L nhờ bà U chuyển vào tài khoản của ông S), ông S đi vay 90.000.000 đồng, còn lại là một số khoản dành dụm khác. Bà H không bỏ bất kỳ khoản tiền nào để xây nhà.

Về nợ chung: Ông S không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị Kim L trình bày:

Năm 2018, bà L bán căn nhà tại số 02 H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với giá 500.000.000 đồng sau đó trả nợ và mua diện tích đất nông nghiệp 147,5m² của vợ chồng con gái, thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29, đã được cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019 đứng tên ông Lê Minh T, bà Hoàng Thị Phương U, bà Lê Thị Thanh Th và ông Nguyễn Thanh T1 trị giá 200.000.000 đồng. Khi mua có viết giấy tay nhưng hiện nay giấy bị thất lạc nên không có để giao nộp cho Tòa án. Trước đó vợ chồng con trai bà là ông S, bà H đều ở cùng với bà tại số 02 H. Ông S, bà H không có bất kỳ đóng góp nào nên đây không phải là tài sản của ông S, bà H. Sau khi mua đất, do già yếu nên bà giao toàn bộ tiền bạc cho bà H đi mua vật liệu xây dựng, các vật dụng, thiết bị vệ sinh, sơn nhà cửa sắt... nên bà không đồng ý việc con dâu yêu cầu chia tài sản là căn nhà và đất trên.

- Bà Hoàng Thị Phương U, ông Lê Minh T trình bày:

Năm 2018, vợ chồng ông bà có bán cho mẹ vợ là bà Đặng Thị Kim L diện tích đất nông nghiệp 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 đã được cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019 đứng tên ông Lê Minh T, bà Hoàng Thị Phương U, bà Lê Thị Thanh Th và ông Nguyễn Thanh T1 với giá 200.000.000 đồng. Khi mua có viết giấy tay, sau đó bà L xây nhà và ở từ đó đến nay. Do là đất nông nghiệp nên không đủ diện tích tối thiểu cấp bìa đỏ, vợ chồng ông bà cùng bà Lê Thị Thanh Th và ông Nguyễn Thanh T1 gộp lại để được cấp bìa đỏ nhưng mốc giới sử dụng đất là riêng biệt, các bên không có tranh chấp gì.

Ông T, bà U xác định không bán đất cho ông S, bà H, việc bà H yêu cầu chia căn nhà và đất trên là không đúng vì tài sản là của bà L. Bà L còn đưa cho bà U 90.000.000 đồng nhờ chuyển vào tài khoản của ông S để xây nhà.

Đối với đoạn băng ghi âm bà H cung cấp đúng là giọng nói của ông T, do trước thời điểm trên ông T mới đi làm ở Phú Quốc về, không hiểu rõ tình hình gia đình bên vợ như thế nào, nghe bà H nói đã được mẹ chồng cho lô đất này rồi nên nhờ ông T viết giấy xác nhận là bán đất cho hai vợ chồng để tiện giao dịch sau này. Thực tế là ông bị bà H lừa để ghi âm và yêu cầu viết giấy xác nhận. Trong đó có nội dung ông T và bà H trao đổi việc ông T đang còn một lô đất bên cạnh và có nhờ bà H bán giùm chứ không phải bà H mua lô đất khác bên cạnh của ông T, nay ông xin đính chính lại.

- Bà Lê Thị Thanh Th trình bày: Bà là đồng sở hữu tài sản thuộc thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 đất đã được cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019. Tuy nhiên bà đã bán tài sản này nhiều năm trước, hiện nay không liên quan đến nội dung vụ án nên xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thanh T1: đã được triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

- Bà Mai Thị H1, Chủ cửa hàng vật liệu xây dựng TM trình bày: Vào khoảng tháng 10/2018, bà Hà Thế Ha và ông Hoàng S có đến cửa hàng vật liệu xây dựng TM mua cát gạch, đá xi măng tại cửa hàng của bà. Bà Ha, ông S còn nợ bà số tiền 9.027.000 đồng. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ trong vụ án này mà sẽ làm đơn khởi kiện sau.

Người làm chứng:

- ***Bà Cao Thị T- Chủ cửa hàng nội thất Hoàng Anh trình bày:*** Vào năm 2018, bà có bán gạch, men, sơn nước và thiết bị vệ sinh cho bà H với số tiền 12.915.000 đồng, bà H và ông S đã thanh toán xong.

- ***Ông Ngô Thanh P trình bày:*** Vào cuối năm 2018 ông có làm cho bà H một số cửa sắt, cửa sổ, cửa bếp cửa kéo dài lặn với số tiền 15.000.000 đồng.

- ***Ông Nguyễn Thanh Q trình bày:*** Vào cuối năm 2018 ông nhận xây dựng thi công nhà ở cấp 4 và công trình phụ tổng khoảng 100m² làm công mỗi ngày 250.000 đồng, xây trong khoảng 02 tháng là xong.

- ***Ông Trần Văn Th trình bày:*** Năm 2018, ông mua của bà Đặng Thị Kim L căn nhà tại số 02 H, Tp. B với giá 500.000.000 đồng. Sau khi ông chồng tiền cho bà L thì thấy bà L đưa lại cho con gái là bà U 300.000.000 đồng nói là để mua đất xây nhà.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ các Điều 19; Điều 33; Điều 38; khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 59, Điều 60, Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thế Ha.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thế H và ông Hoàng S.

2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Đức Gia B, sinh ngày 14/7/2015 cho bà Hà Thế H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Hoàng S phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Hoàng Đức Gia B, sinh ngày 14/7/2015 cho bà Hà Thế H mỗi tháng 1.500.000 đồng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

3. Về tài sản chung: Xác định vợ chồng ông S, bà H có các tài sản chung gồm: Thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29, diện tích 147,5m², đất đã được cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019 đứng tên ông Lê Minh T, bà Hoàng Thị Phương U, bà Lê Thị Thanh Th và ông Nguyễn Thanh T1 và các tài sản gắn liền với đất, Giá trị là: 374.884.000 đồng (theo biên bản định giá ngày 06/7/2021) và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS biển số 47B2-10542 giá trị là 12.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng của ông S, bà H là: 386.884.000 đồng.

Giao cho ông Hoàng S các tài sản:

+ Thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29, diện tích 147,5m², đất đã được cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019 đứng tên ông Lê Minh T, bà Hoàng Thị Phương U, bà Lê Thị Thanh Th, ông Nguyễn Thanh T1 và các tài sản gắn liền với đất; cụ thể:

- Tài sản trên đất gồm: Nhà cấp 4 có diện tích 95m², kết cấu móng xây đá hộc, tường xây gạch, khung sắt ốp tôn, nền lát gạch ceramic 500x500, cửa đi sắt kéo, không đóng trần, mái lợp tôn thiếc; Mái che có diện tích 11,5m² có kết cấu khung thép, nền láng xi măng; 01 giếng khoan sâu khoảng 80m; Sân xi măng diện tích 13,5m².

- Đất có vị trí tứ cận: Phía Tây giáp đường tự mở cạnh dài 5m; Phía Đông giáp đất trống, cạnh dài 5m; Phía Nam giáp đất ông Lê Minh T, cạnh dài 29,5m; Phía Bắc giáp đất chị Hoàng Thị Giáng H, cạnh dài 29,5m². Trị giá: 374.884.000 đồng (Có đặc điểm như biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/7/2021).

+ 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS biển số 47B2-10542.

Ông Hoàng S có trách nhiệm thanh toán ½ giá trị tài sản chung cho bà Hà Thế H số tiền là: 193.442.000 đồng.

Ông Hoàng S được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trên khi Nhà nước có chủ trương cho chuyển đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện các nghĩa vụ tài chính nếu có theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/5/2022, bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về xác định tài sản chung là nhà và đất tại thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29, diện tích 147,5m² và số tiền khoan giếng, lắp điện trong nhà.

Ngày 26/5/2022, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 03/QĐKNPT-VKS-HNGĐ, kháng nghị hủy bản án sơ thẩm để chuyển hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và một phần Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 26/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột: Sửa một phần Bản án sơ thẩm số

52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/5/2022 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là diện tích đất 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 tại đường A, thôn 1, xã C, Tp. B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột và đơn kháng cáo của bị đơn nằm trong hạn luật định, bị đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột về việc xác định tài sản chung là diện tích đất 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 và căn nhà trên đất, thấy rằng:

[2.1] Ngày 22/4/2020, bà Hà Thế H làm đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là một lô đất có diện tích 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm tại địa chỉ: đường A, thôn 1, xã C, Tp. B đã được UBND thành phố B cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019 đứng tên ông Lê Minh T, bà Hoàng Thị Phương U, bà Lê Thị Thanh Th, ông Nguyễn Thanh T1; trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 95m².

Theo bà H, nguồn gốc thửa đất là do bà H và ông S nhận chuyển nhượng của vợ chồng em gái ông S là bà Hoàng Thị Phương U, ông Lê Minh T vào năm 2018 với giá 200.000.000 đồng, khi chuyển nhượng các bên có viết giấy tay, hiện ông S đang giữ nên bà H không có để giao nộp. Tiền mua đất là tiền riêng của hai vợ chồng tích góp được từ trước, không vay mượn gì của ai. Tuy nhiên bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn tiền từ đâu để nhận chuyển nhượng thửa đất trên.

Còn theo ông S, bà L, vào năm 2018, bà L bán căn nhà ở số 02 H, Tp. B được 500.000.000 đồng cho ông Trần Văn Th. Sau đó bà L dùng số tiền 200.000.000 đồng để mua lại diện tích 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 của vợ chồng ông T, bà U và 90.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của ông S để ông S chi phí xây nhà, ông S và bà H không có đóng góp gì trong việc hình thành tài sản trên. Việc chuyển nhượng có lập giấy viết tay, bà L đã làm thất lạc nên không có để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên, lời khai này được vợ chồng ông T, bà U thừa nhận, phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Trần Văn Th xác định có mua căn nhà ở số 02 H của bà L, khi ông chồng tiền cho bà L thì thấy bà L đưa cho bà U 300.000.000 đồng nói là mua đất của bà U; đồng thời phù hợp với chứng cứ là Hợp đồng mua bán nhà ở giữa bà Đặng Thị Kim L và ông Trần Văn Th ngày 08/10/2018 (BL 39-40), Sao kê tài khoản của ông Hoàng S có thể hiện ngày 11/10/2018 bà U có chuyển số tiền 90.000.000 đồng cho ông S (BL 233).

[2.2] Căn cứ khởi kiện của bà H là 01 đoạn băng ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà H và ông T, trong đó có đoạn ông T nói *“xác nhận lại tờ giấy đó là phải có đầy đủ mọi người, chứ không phải là không, không viết cho chị được đâu...Tại vì viết giấy đó chỉ viết một lần thôi, chứ không phải viết nhiều lần đâu”, “Làm cái gì cũng có vợ chồng hết, không phải viết riêng là được đâu. Hồi xưa em bán cho vợ chồng chị thì vợ chồng phải đồng ý, nếu anh đồng ý thì em viết lại dễ ồm”*.

Ông T cho rằng, trước thời điểm bà H ghi âm thì ông T mới đi làm ở Phú Quốc về, không hiểu rõ tình hình gia đình bên vợ như thế nào, bà H có nói đã được mẹ chồng cho lô đất này rồi nên nhờ ông T viết giấy xác nhận là bán đất cho hai vợ chồng nên mới có nội dung ông xác nhận *“hồi xưa em bán cho vợ chồng chị”*, trên thực tế ông đã ủy quyền cho bà U để bán lô đất trên cho mẹ vợ là bà L chứ không bán cho vợ chồng ông S, bà H.

Xét, ngoài đoạn ghi âm trên, bà H không có giấy tờ gì về việc mua bán đất của ông T, cũng không có người làm chứng. Trong đoạn ghi âm chỉ thể hiện việc bà H đề nghị ông T viết lại giấy xác nhận bán đất cho vợ chồng bà H, ông S nhưng phía ông T không đồng ý, lời nói của ông T là chưa rõ ràng, chỉ nói là bán đất mà không cụ thể thửa đất nào, bán cho ai. Vì vậy không có căn cứ xác định thửa đất được nhắc đến trong đoạn ghi âm là diện tích đất 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C và đã được ông T bán cho ông S, bà H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất nêu trên là tài sản chung của ông S, bà H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân và tiến hành chia theo quy định là đánh giá chứng cứ chưa khách quan.

Hơn nữa, diện tích đất nêu trên là đất trồng cây lâu năm. Đối chiếu quy định tại khoản 1 Điều 11 Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định hạn mức một số loại đất; kích thước, diện tích đất tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì đối với đất nông nghiệp, điều kiện tách thửa là thửa đất mới được hình thành sau khi tách thửa phải có diện tích không nhỏ hơn 500m². Theo Biên bản xác minh ngày 21/4/2022 tại UBND xã C (BL 158), chính quyền địa phương cho biết nhà và đất tại liên gia 22, đường A, thôn 1, xã C, thành phố B được xây dựng trên đất nông nghiệp, Nhà nước chưa có chủ trương cho chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở.

[2.3] Đối với tài sản trên đất là căn nhà xây cấp 4, diện tích 95m², xét thấy: Ông S, bà L đều khai nhận sau khi mua đất, do bà L sức khỏe yếu, ông S phải đi làm thuê không có thời gian nên đã giao tiền cho bà H để bà H thuê công thợ, mua vật liệu xây dựng, nội thất và trông coi hàng ngày; số tiền xây nhà là tiền của bà L bỏ ra và tiền của ông S đi vay ngân hàng, bà H không có đóng góp gì. Tuy nhiên, lời khai này không được bà H thừa nhận, không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Trong khi đó bà H có các giấy tờ về việc hợp đồng thuê thợ xây nhà, mua vật liệu xây dựng, nội thất (BL 26 - 29) và lời khai của những người làm chứng bà Cao Thị Th, ông Nguyễn Thanh Q, ông Ngô Thanh P, bà Mai Thị H1 đều thể hiện việc bà H là người trực tiếp thực hiện các giao dịch để xây căn nhà trên diện tích đất 147,5m². Thực tế sau khi xây nhà xong, bà H, ông S cũng sinh sống trong căn nhà này đến khi vợ chồng ly thân vào năm 2020. Từ đó có thể khẳng định căn nhà

xây cấp 4, diện tích 95m² trên thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 có công sức đóng góp, tạo dựng của bà H nên cần chia cho bà H 1/2 giá trị là phù hợp. Bà H đồng ý giao cho ông S tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà trên đất và yêu cầu ông S thanh toán giá trị cho bà nên cần chấp nhận.

Tại Biên bản định giá tài sản ngày 06/7/2021, tổng giá trị tài sản trên đất là 174.884.000 đồng. Nhưng theo ông S, sau khi bà H bỏ đi thì ông mới thuê người khoan giếng hết 23.500.000 đồng (được định giá 22.000.000 đồng) và kéo đường dây điện hết 23.000.000 đồng, số tiền này do ông bỏ ra, không liên quan đến bà H nên không thể tính đây là tài sản chung; bà H cũng thừa nhận nội dung này. Do đó Hội đồng xét xử tính lại giá trị tài sản trên đất là 174.884.000 đồng - 22.000.000 đồng = 152.884.000 đồng. Về chi phí kéo đường dây điện các đương sự không yêu cầu định giá, không có tranh chấp nên không xem xét.

Đối với số tiền 90.000.000 đồng ông S vay ngân hàng để xây nhà và số tiền 90.000.000 đồng bà L nhờ bà U chuyển vào tài khoản của ông S, do các đương sự không có yêu cầu xem xét nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[2.4] Xét kháng nghị về các vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng: Việc Tòa án cấp sơ thẩm chậm gửi bản án cho Viện kiểm sát cùng cấp là có vi phạm thời hạn nhưng không nghiêm trọng, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm. Lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn trong việc mua bán diện tích đất 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 chưa được đối chất nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, các nội dung này đã được xét hỏi, tranh luận công khai và tại cấp phúc thẩm đã tiến hành đối chất làm rõ. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H chia tài sản chung là diện tích đất 147,5m² khi chưa đủ chứng cứ như đã phân tích thì Hội đồng xét xử xem xét sửa án, không cần thiết phải hủy bản án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Từ những phân tích và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về phân chia tài sản chung là diện tích đất 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29 xã C.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử tính lại án phí các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng S.

- Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 03/QĐKNPT-VKS-HNGĐ ngày 26/5/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2022/HNGĐ-ST ngày 13/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk:

Căn cứ các Điều 33; Điều 38; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 59; Điều 61; Điều 62; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thế H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hà Thế H và ông Hoàng S.

1.2. Về con chung: Giao cháu Hoàng Đức Gia B, sinh ngày 14/7/2015 cho bà Hà Thế H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Hoàng S có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Hoàng Đức Gia B mỗi tháng 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm ngàn đồng*) kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu B đủ 18 tuổi.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Hoàng S được quyền quản lý, sử dụng đối với 01 căn nhà xây cấp 4, diện tích 95m² có giá trị 152.884.000 đồng, tọa lạc trên diện tích đất nông nghiệp 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29, tại đường A, thôn 1, xã C, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk và 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS biển số 47B2-10542 trị giá 12.000.000 đồng.

- Buộc ông Hoàng S phải thanh toán cho bà Hà Thế H ½ công sức đóng góp trong việc tạo dựng tài sản là 01 nhà xây cấp 4, diện tích 95m² tọa lạc trên diện tích đất 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29, tại đường A, thôn 1, xã C, Tp. B, tương đương số tiền 76.442.000 đồng và ½ giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu SIRIUS biển số 47B2-10542 là 6.000.000 đồng, tổng cộng 82.442.000 đồng (*Tám mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.4. Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thế H về việc phân chia tài sản chung là diện tích đất 147,5m² thuộc một phần thửa đất số 22C, tờ bản đồ số 29, tại đường A, thôn 1, xã C, Tp. B đã được cấp GCNQSDĐ số BP 296750 ngày 01/4/2019 đứng tên ông Lê Minh T, bà Hoàng Thị Phương U, bà Lê Thị Thanh Th và ông Nguyễn Thanh T1.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Hà Thế H và ông Hoàng S mỗi người phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà H đã nộp tạm ứng và đã chi phí xong. Bà H được nhận lại 1.000.000 đồng sau khi thu được từ ông S.

4. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hà Thế H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 4.122.000 đồng án phí về chia tài sản chung, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.425.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 00007794 ngày 05/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đắk Lắk. Bà H còn phải nộp số tiền 997.000 đồng (*Chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng*).

Ông Hoàng S phải chịu 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con chung và 4.122.000 đồng án phí về chia tài sản chung, tổng cộng 4.422.000 đồng (*Bốn triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng*).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho ông Hoàng S số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 0019566 ngày 31/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS Tp. B;
- Đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Duy Tuấn

